



NGÂN HÀNG
THƯƠNG
MẠI CỔ
PHẦN Á
CHÂU

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=
Bàn Cờ, CN=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301452948
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.14 13:41:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD"))	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

**Giấy phép thành lập
và hoạt động ngân hàng
thương mại cổ phần**

Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018

Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 7 năm 2026. Theo giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy
Ông Nguyễn Thành Long
Ông Hiệp Van Vo
Bà Đinh Thị Hoa
Bà Đặng Thu Thủy
Ông Đàm Văn Tuấn
Ông Đỗ Minh Toàn
Ông Nguyễn Văn Hòa
Ông Trịnh Bảo Quốc

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

2042

INH
GTY
PM

HỒ

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp
Bà Nguyễn Thị Minh Lan
Bà Hoàng Ngân

Trưởng ban
Thành viên chuyên trách
Thành viên chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc

Ông Từ Tiến Phát
Ông Đàm Văn Tuấn
Ông Bùi Tấn Tài
Ông Nguyễn Đức Thái Hân
Bà Nguyễn Thị Hai
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân
Ông Nguyễn Văn Hòa
Ông Nguyễn Khắc Nguyễn
Ông Ngô Tấn Long

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Từ Tiến Phát

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 85 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 85. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00478-26-1



Nguyễn Thị Thu Hà

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.151.699	8.624.548
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	5.826.633	16.574.505
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	113.314.155	139.216.637
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		105.084.913	137.921.722
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.229.242	1.294.915
IV Chứng khoán kinh doanh	7	638.499	598.006
1 Chứng khoán kinh doanh		638.499	598.006
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	114.911	324.298
VI Cho vay khách hàng		714.131.013	660.465.765
1 Cho vay khách hàng	9	722.010.304	667.921.428
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(7.879.291)	(7.455.663)
VIII Chứng khoán đầu tư	10	166.277.169	144.164.116
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		154.911.224	132.778.839
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.377.195	11.396.527
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11.250)	(11.250)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	14.079.311	12.079.699
1 Đầu tư vào công ty con	11.2	14.005.000	12.005.000
4 Đầu tư dài hạn khác	11.3	233.739	233.739
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(159.428)	(159.040)
X Tài sản cố định		5.593.615	5.352.506
1 Tài sản cố định hữu hình	12.1	3.336.592	3.140.323
a Nguyên giá tài sản cố định		7.000.594	6.615.697
b Hao mòn tài sản cố định		(3.664.002)	(3.475.374)
3 Tài sản cố định vô hình	12.2	2.257.023	2.212.183
a Nguyên giá tài sản cố định		3.135.809	3.029.721
b Hao mòn tài sản cố định		(878.786)	(817.538)
XII Tài sản Có khác		15.539.250	13.049.730
1 Các khoản phải thu	13.1	4.650.515	5.455.639
2 Các khoản lãi, phí phải thu		7.348.267	6.441.731
3 Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.2	45.583	17.185
4 Tài sản Có khác	13.3	3.618.662	1.312.823
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	13.4	(123.777)	(177.648)
TỔNG TÀI SẢN		1.041.666.255	1.000.449.810

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 85 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	21.018.876	32.976.139
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		15.406.908	31.170.978
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		5.611.968	1.805.161
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	124.523.831	131.528.577
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		105.126.552	121.339.559
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		19.397.279	10.189.018
III	Tiền gửi của khách hàng	16	578.947.846	587.874.763
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	14.546	19.079
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	198.831.622	133.122.924
VII	Các khoản nợ khác		23.096.091	23.922.721
1	Các khoản lãi, phí phải trả		12.229.743	8.950.344
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	10.866.348	14.972.377
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			946.432.812	909.444.203
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	95.233.443	91.005.607
1	Vốn của tổ chức tín dụng		58.315.999	51.638.345
a	Vốn điều lệ		51.366.566	51.366.566
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
g	Vốn khác		6.677.654	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		17.095.256	17.095.256
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(122.360)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		19.944.548	22.272.006
a	Lợi nhuận kỳ này/năm nay		8.045.856	11.760.688
b	Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		11.898.692	10.511.318
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			95.233.443	91.005.607
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.041.666.255	1.000.449.810

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 85 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	33.1	72.692	83.036
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	209.313.359	165.444.063
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		3.189.223	3.176.017
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		4.746.478	2.189.273
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		201.377.658	160.078.773
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.1	6.849.052	6.666.479
5	Bảo lãnh khác	33.1	22.640.795	19.772.573
6	Các cam kết khác	33.1	38.183.409	25.031.882
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	1.526.713	1.597.531
8	Nợ khó đòi đã xử lý	35	9.952.141	8.503.061
9	Tài sản và chứng từ khác	36	994.246	1.960.094



Lương Thị Thanh Vân
Người lập



Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 85 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2026 Triệu VND	30.6.2025 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	35.846.447	26.745.222
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(21.695.755)	(14.233.264)
I	Thu nhập lãi thuần		14.150.692	12.511.958
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.399.401	2.276.881
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(827.441)	(978.810)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.571.960	1.298.071
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	775.933	1.145.596
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	(8.751)	(3.834)
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(21.896)	444.596
5	Thu nhập từ hoạt động khác		600.402	1.113.246
6	Chi phí hoạt động khác		(189.370)	(211.961)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	411.032	901.285
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	133.079	29.436
VIII	Chi phí hoạt động	28	(5.246.609)	(5.164.523)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.765.440	11.162.585
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(1.729.209)	(1.053.565)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		10.036.231	10.109.020
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.018.773)	(2.066.926)
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		28.398	38.723
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.990.375)	(2.028.203)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		8.045.856	8.080.817



Lương Thị Thanh Vân
Người lập



Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 85 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 Triệu VND	30.6.2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	34.939.911	25.934.535
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.723.426)	(12.629.175)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.288.627	1.014.737
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	745.286	1.586.358
05	Thu nhập khác	156.587	199.868
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	256.066	687.899
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(5.307.798)	(5.344.088)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(2.874.775)	(3.342.590)
		8.480.478	8.107.544
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(7.725.076)	722.267
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(22.153.546)	(23.538.236)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	209.387	55.992
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(54.088.876)	(50.115.652)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.305.430)	(1.783.193)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	703.869	(987.767)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(11.957.263)	13.071.925
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(7.004.746)	(19.191.997)
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(8.926.917)	30.035.851
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	65.705.670	37.899.600
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(4.533)	(3.461)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	318.849
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(2.764.972)	113.984
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(16.861)	(22.434)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(40.848.816)	(5.316.728)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 85 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 Triệu VND	30.6.2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(415.769)	(274.567)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.247	71.966
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(2.000.000)	(4.500.000)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	133.079	30.987
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(2.281.443)	(4.671.614)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.595.660)	(4.466.658)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.595.660)	(4.466.658)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(46.725.919)	(14.455.000)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	162.071.015	138.752.361
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	(122.360)	(244.213)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	30 115.222.736	124.053.148



Lương Thị Thanh Vân
Người lập



Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 85 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đại lý bảo hiểm; lưu ký chứng khoán; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.366.565.990.000 Đồng Việt Nam (31.12.2025: 51.366.565.990.000 Đồng Việt Nam). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã phát hành 5.804.421.957 cổ phiếu phổ thông (31.12.2025: 5.136.656.599 cổ phiếu phổ thông) với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 388 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2025: 1 hội sở chính, 389 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2026	31.12.2025
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	1349/NHNN-HCM.02	Quản lý nợ và tài sản	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Công ty con (tiếp theo)

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có 12.379 nhân viên (31.12.2025: 12.455 nhân viên).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(p) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09.

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm, quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí và quỹ dự phòng tài chính, phần còn thiếu được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng hoặc đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng

Số tiền bán khoản nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng

(i) *Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) *Phân loại các khoản cho vay khách hàng*

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31").

Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 31

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Thông tư 31

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31

Phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31 (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) *Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)*

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86").

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể căn cứ trên các tỷ lệ dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 4 và Khoản 5, Điều 4 của Nghị định 86 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thu nhập lãi của chứng khoán nợ kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(k) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư theo phương pháp tính dự phòng như được trình bày trong Thuyết minh 3(j). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa sổ lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và sổ lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(I) Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Số dư của hợp đồng hoán đổi lãi suất có phát sinh trạng thái ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh liên quan đến tiền lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(n) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(o) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(p)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên sổ dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Nghị định 86 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản phải thu này dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ dự phòng như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng rủi ro phát sinh liên quan đến các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(r) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) *Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(s) Tài sản cố định hữu hình

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

(iii) *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(t) Tài sản cố định vô hình

(i) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng. Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(u) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(v) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(w) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(x) Các khoản dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(k), 3(p) và 3(q), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(aa) **Vốn**

(i) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(bb) **Các quỹ dự trữ**

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(bb) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(cc) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo các quy định hiện hành. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm theo các quy định hiện hành. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(dd) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ee) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

(ff) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, hoạt động của Ngân hàng chỉ bao gồm một bộ phận kinh doanh là tài chính ngân hàng.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Mẫu B05a/TCTD
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	4.575.604	6.834.569
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.469.964	1.778.776
Vàng	106.131	11.203
	<u>6.151.699</u>	<u>8.624.548</u>

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng Đồng Việt Nam	5.300.040	14.882.224
- Bằng ngoại tệ	526.593	1.692.281
	<u>5.826.633</u>	<u>16.574.505</u>

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các TCTD phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	30.6.2026 %	31.12.2025 %
<i>Tiền gửi của khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	11.548.283	21.011.264
- Bằng ngoại tệ	10.342.119	7.824.462
	<u>21.890.402</u>	<u>28.835.726</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng Đồng Việt Nam	77.226.000	97.040.000
- Bằng ngoại tệ	5.968.511	12.045.996
	<u>83.194.511</u>	<u>109.085.996</u>
Tổng tiền gửi tại các TCTD khác	<u>105.084.913</u>	<u>137.921.722</u>
Cho vay các TCTD khác (i)		
Bằng Đồng Việt Nam	8.229.242	1.294.915
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	892.840	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>8.229.242</u>	<u>1.294.915</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>113.314.155</u>	<u>139.216.637</u>

- (i) Bao gồm trong số dư tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 300.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và 2.000.000 triệu VND cho vay các TCTD khác (31.12.2025: 4.000.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 2.261.427 triệu VND (31.12.2025: 4.002.301 triệu VND) (Thuyết minh 15(i) và Thuyết minh 32.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>91.423.753</u>	<u>110.380.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	138.499	98.006
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	500.000
Tổng chứng khoán kinh doanh	<u>638.499</u>	<u>598.006</u>

7.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>500.000</u>	<u>500.000</u>

7.3 Tình trạng niêm yết

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	138.499	98.006
Chưa niêm yết	500.000	500.000
	<u>638.499</u>	<u>598.006</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.897.725	-	(120.159)	(120.159)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	100.716.158	275.578	-	275.578
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	7.734.608	-	(40.508)	(40.508)
	<u>116.348.491</u>	<u>275.578</u>	<u>(160.667)</u>	<u>114.911</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.646.093	-	(31.284)	(31.284)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	80.034.373	350.144	-	350.144
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.104.030	5.438	-	5.438
	<u>86.784.496</u>	<u>355.582</u>	<u>(31.284)</u>	<u>324.298</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Mẫu B05a/TCTD
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
9 CHO VAY KHÁCH HÀNG
9.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	721.576.098	667.564.943
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	397.868	325.828
Các khoản trả thay khách hàng	36.338	30.657
	<u>722.010.304</u>	<u>667.921.428</u>

9.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	10.302.201	9.680.562
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.329.837	12.458.678
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp khác	262.646.791	234.385.293
Hợp tác xã	421.531	402.382
Cá nhân	429.037.045	410.643.864
Các đối tượng khác	272.899	350.649
	<u>722.010.304</u>	<u>667.921.428</u>

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	709.623.837	658.840.396
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	4.790.535	2.474.846
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.349.246	764.439
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.338.257	757.002
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	4.908.429	5.084.745
	<u>722.010.304</u>	<u>667.921.428</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Mẫu B05a/TCTD
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)
9.4 Theo kỳ hạn

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Ngắn hạn	445.206.267	428.539.260
Trung hạn	20.363.987	19.046.054
Dài hạn	256.440.050	220.336.114
	<u>722.010.304</u>	<u>667.921.428</u>

9.5 Theo loại tiền tệ

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Cho vay bằng Đồng Việt Nam	691.351.482	650.081.031
Cho vay bằng ngoại tệ	30.658.822	17.840.397
	<u>722.010.304</u>	<u>667.921.428</u>

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Thương mại	133.598.548	119.505.898
Sản xuất và gia công chế biến	52.476.249	43.431.493
Xây dựng	25.656.046	21.774.217
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	21.572.014	21.432.988
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	14.509.921	12.306.608
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	6.600.542	5.656.970
Nhà hàng và khách sạn	2.051.327	1.945.595
Nông, lâm nghiệp	3.626.547	2.489.254
Giáo dục và đào tạo	623.653	589.450
Dịch vụ tài chính	21.074.050	20.750.638
Hoạt động khoa học, công nghệ	5.531.158	2.882.869
Y tế và cứu trợ xã hội	1.273.745	926.245
Các ngành nghề khác	433.416.504	414.229.203
	<u>722.010.304</u>	<u>667.921.428</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.364.883	4.222.211	6.587.094
Trích lập trong năm	2.550.092	749.063	3.299.155
Sử dụng trong năm	(2.430.586)	-	(2.430.586)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.484.389	4.971.274	7.455.663
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	1.322.069	406.989	1.729.058
Sử dụng trong kỳ	(1.305.430)	-	(1.305.430)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.501.028	5.378.263	7.879.291

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	40.155.963	39.410.741
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	113.190.915	91.803.872
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.500.000	1.500.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán vốn nước ngoài	64.346	64.226
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng chung	(11.250)	(11.250)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	154.899.974	132.767.589
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	10.877.195	10.896.527
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	500.000	500.000
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	11.377.195	11.396.527
Tổng chứng khoán đầu tư	166.277.169	144.164.116

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là:

- 17.878.867 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2025: 36.210.885 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay NHNN với số tiền là 15.376.131 triệu VND (31.12.2025: 31.152.220 triệu VND) (Thuyết minh 14(i) và Thuyết minh 32.2).
- 6.496.394 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2025: 1.953.716 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước với số tiền là 5.611.968 triệu VND (31.12.2025: 1.805.161 triệu VND) (Thuyết minh 14(ii) và Thuyết minh 32.2).
- 13.550.183 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2025: 4.978.263 triệu VND) và 1.002.780 triệu VND chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (31.12.2025: 1.003.538 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi và vay các TCTD khác với số tiền là 12.967.110 triệu VND (31.12.2025: 5.203.249 triệu VND) (Thuyết minh 15(i) và Thuyết minh 32.2).
- 2.551.846 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2025: 2.556.085 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.191.845 triệu VND (31.12.2025: 2.190.210 triệu VND) (Thuyết minh 32.2).
- 2.533.355 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2025: 2.377.669 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng (Thuyết minh 32.2).
- 942.939 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2025: 944.076 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho hạn mức nợ rỗng và thấu chi liên ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 32.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	114.690.915	93.303.872

10.3 Tình trạng niêm yết

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Đã niêm yết	40.155.963	39.410.741
Chưa niêm yết	114.690.915	93.303.872
	154.846.878	132.714.613
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Đã niêm yết	64.346	64.226
	154.911.224	132.778.839
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Đã niêm yết	11.377.195	11.396.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	11.2	14.005.000	12.005.000
Đầu tư dài hạn khác	11.3	233.739	233.739
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(159.428)	(159.040)
		<u>14.079.311</u>	<u>12.079.699</u>

11.2 Đầu tư vào công ty con

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	11.000.000	11.000.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu	2.505.000	505.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	500.000	500.000
	<u>14.005.000</u>	<u>12.005.000</u>

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
Đã niêm yết	177.739	177.739
Chưa niêm yết	56.000	56.000
	<u>233.739</u>	<u>233.739</u>

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	167.932
Hoàn nhập trong năm	(8.892)
	<u>159.040</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	159.040
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28(i))	388
	<u>159.428</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>159.428</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.987.150	2.748.974	690.980	188.593	6.615.697
Tăng trong kỳ	943	39.958	12.908	8.197	62.006
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(ii))	369.490	7.036	-	-	376.526
Thanh lý	(6.160)	(12.982)	(10.839)	(202)	(30.183)
Phân loại lại (Thuyết minh 12.2)	(23.189)	-	-	-	(23.189)
Biến động khác	(263)	-	-	-	(263)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>3.327.971</u>	<u>2.782.986</u>	<u>693.049</u>	<u>196.588</u>	<u>7.000.594</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	847.363	2.111.559	361.525	154.927	3.475.374
Khấu hao trong kỳ	41.832	137.209	30.611	6.291	215.943
Thanh lý	(3.407)	(12.867)	(10.839)	(202)	(27.315)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>885.788</u>	<u>2.235.901</u>	<u>381.297</u>	<u>161.016</u>	<u>3.664.002</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	<u>2.139.787</u>	<u>637.415</u>	<u>329.455</u>	<u>33.666</u>	<u>3.140.323</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>2.442.183</u>	<u>547.085</u>	<u>311.752</u>	<u>35.572</u>	<u>3.336.592</u>

Thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>1.713.911</u>	<u>1.653.499</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.827.344	1.202.377	3.029.721
Tăng trong kỳ	-	47.866	47.866
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(ii))	21.455	13.585	35.040
Phân loại lại (Thuyết minh 12.1)	23.189	-	23.189
Biến động khác	(7)	-	(7)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.871.981	1.263.828	3.135.809
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	12.877	804.661	817.538
Khấu hao trong kỳ	1.439	59.809	61.248
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	14.316	864.470	878.786
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.814.467	397.716	2.212.183
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.857.665	399.358	2.257.023
Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
		30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		498.901	490.493

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Phải thu bên ngoài (i)	3.485.035	4.339.857
Xây dựng cơ bản dở dang (ii)	672.204	777.987
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	474.657	330.789
Phải thu Ngân sách Nhà nước	18.619	7.006
- Hoàn thuế thu nhập cá nhân (Thuyết minh 31)	11.613	-
- Phải thu hỗ trợ lãi suất	7.006	7.006
	<u>4.650.515</u>	<u>5.455.639</u>

(i) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là:

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 904.609 triệu VND (31.12.2025: 1.118.129 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng với số tiền là 846.401 triệu VND (31.12.2025: 804.440 triệu VND).

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	777.987	739.670
Tăng trong kỳ/năm	305.783	389.869
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(376.526)	(235.497)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(35.040)	(116.055)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>672.204</u>	<u>777.987</u>

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	<u>557.160</u>	<u>615.999</u>

(iii) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>34.529</u>	<u>14.359</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.583	17.185

Biến động về tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.185	17.190
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong kỳ/năm	43.256	14.858
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(14.858)	(14.863)
Số dư cuối kỳ/năm	45.583	17.185

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 20% (trong năm 2025: 20%).

13.3 Tài sản Có khác

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	3.564.520	1.252.614
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	1.230	1.230
Tài sản khác	52.912	58.979
	3.618.662	1.312.823

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Bất động sản	1.230	1.230

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Dự phòng cho khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	258	107
- <i>Dự phòng chung</i>	258	107
Dự phòng cho các tài sản Có khác	123.519	177.541
	<u>123.777</u>	<u>177.648</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ/năm như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	172.651
Hoàn nhập dự phòng chung cho khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng trong năm	(694)
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm	5.691
	<u>177.648</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	177.648
Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng trong kỳ (Thuyết minh 29)	151
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (Thuyết minh 28(ii))	(54.022)
	<u>123.777</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>123.777</u>

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (i)	15.376.131	31.152.220
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước ("KBNN")		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	30.777	18.758
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN (ii)	5.611.968	1.805.161
Tổng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	<u>21.018.876</u>	<u>32.976.139</u>

- (i) Các khoản vay Ngân hàng Nhà nước được bảo đảm bằng 17.878.867 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2025: 36.210.885 triệu VND) (Thuyết minh 10.1(i)).
- (ii) Các giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN được bảo đảm bằng 6.496.394 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2025: 1.953.716 triệu VND) (Thuyết minh 10.1(ii)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	7.596.587	5.130.342
- Bằng ngoại tệ	8.125	8.757
	<u>7.604.712</u>	<u>5.139.099</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng Đồng Việt Nam	83.690.372	104.252.589
- Bằng ngoại tệ	13.831.468	11.947.871
	<u>97.521.840</u>	<u>116.200.460</u>
Tổng tiền gửi của các TCTD khác	<u>105.126.552</u>	<u>121.339.559</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng Đồng Việt Nam	12.067.571	4.503.710
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	12.067.110	4.503.249
Bằng ngoại tệ	7.329.708	5.685.308
	<u>19.397.279</u>	<u>10.189.018</u>
Tổng vay các TCTD khác	<u>19.397.279</u>	<u>10.189.018</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>124.523.831</u>	<u>131.528.577</u>
(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và vay các TCTD khác được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:		
	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	300.000	4.000.000
Cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	2.000.000	-
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(i))	<u>14.552.963</u>	<u>5.981.801</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	100.435.031	112.565.823
- Bảng ngoại tệ	15.568.014	12.823.805
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	145.671.987	161.413.061
- Bảng ngoại tệ	661.444	1.052.565
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	126.086	573.909
- Bảng ngoại tệ	7.859.121	5.210.013
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	302.998.978	289.874.053
- Bảng ngoại tệ	2.788.399	1.501.370
Tiền gửi ký quỹ		
- Bảng Đồng Việt Nam	2.258.548	2.291.410
- Bảng ngoại tệ	276.969	241.061
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bảng Đồng Việt Nam	112.310	105.792
- Bảng ngoại tệ	190.959	221.901
	578.947.846	587.874.763

16.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	2.970.785	1.655.146
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.698.432	10.627.052
Công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp khác	108.596.413	105.365.020
Hợp tác xã	141.756	98.120
Cá nhân và hộ kinh doanh	445.707.506	455.459.983
Các đối tượng khác	12.832.954	14.669.442
	578.947.846	587.874.763

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng Đồng Việt Nam (i)	4.999	8.320
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	9.547	10.759
	<u>14.546</u>	<u>19.079</u>

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng:

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng Đồng Việt Nam chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 từ 4,20%/năm đến 5,04%/năm (trong năm 2025: 3,61%/năm đến 3,76%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1,91%/năm (trong năm 2025: 1,91%/năm).

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	25.649.503	25.650.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	5.369.727	5.370.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	5.016.055	5.020.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.420.237	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	104.300.100	104.300.100
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn từ một năm đến hai năm	36.000.000	36.000.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn ba năm	17.746.000	17.746.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn năm năm	2.330.000	2.330.000
	<u>198.831.622</u>	<u>198.846.100</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	39.649.045	39.650.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	5.369.637	5.370.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	4.715.768	4.720.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.418.374	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	73.280.100	73.280.100
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn từ một năm đến hai năm	5.400.000	5.400.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn ba năm	290.000	290.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn năm năm	2.000.000	2.000.000
	<u>133.122.924</u>	<u>133.140.100</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	830.430	889.692
Các khoản phải trả cho bên ngoài	2.309.065	6.056.420
- Chuyển tiền phải trả	284.263	385.590
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 31)	1.113.933	1.966.826
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	480.548	790.590
- Các khoản chờ thanh toán	430.321	2.913.414
Thu nhập chưa thực hiện (i)	5.384.145	5.667.622
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	900.502	817.363
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.442.206	1.541.280
	10.866.348	14.972.377

- (i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5.383.333 triệu VND (31.12.2025: 5.666.666 triệu VND) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

- (ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	817.363	847.237
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20.1)	100.000	100.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(16.861)	(129.874)
Số dư cuối kỳ/năm	900.502	817.363

- (iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ KHCN"). Biến động Quỹ KHCN trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.541.280	1.480.612
Trích lập trong kỳ/năm	-	245.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(26.131)	(37.768)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong kỳ/năm	(72.829)	(147.173)
Biến động khác trong kỳ/năm	(114)	609
Số dư cuối kỳ/năm	1.442.206	1.541.280

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	44.666.579	271.779	-	5.067.603	9.268.852	121	-	21.777.963	81.052.897
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	8.080.817	8.080.817
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(ii))	-	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	6.699.987	-	-	-	-	-	-	(6.699.987)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 20.3)	-	-	-	-	-	-	-	(4.466.658)	(4.466.658)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(244.213)	-	(244.213)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	51.366.566	271.779	-	5.067.603	9.268.852	121	(244.213)	18.592.135	84.322.843
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.438.551	6.438.551
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.451.937	1.306.743	-	-	(2.758.680)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	244.213	-	244.213
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	51.366.566	271.779	-	6.519.540	10.575.595	121	-	22.272.006	91.005.607
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	8.045.856	8.045.856
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(ii))	-	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	-	-	6.677.654	-	-	-	-	(6.677.654)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 20.3)	-	-	-	-	-	-	-	(3.595.660)	(3.595.660)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(122.360)	-	(122.360)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	51.366.566	271.779	6.677.654	6.519.540	10.575.595	121	(122.360)	19.944.548	95.233.443

(i) Các quỹ khác bao gồm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2026		31.12.2025	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	5.804.421.957	58.044.220	5.136.656.599	51.366.566
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.804.421.957	58.044.220	5.136.656.599	51.366.566

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.466.657.912	44.666.579
Cổ phiếu phát hành trong năm	669.998.687	6.699.987
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.136.656.599	51.366.566
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	667.765.358	6.677.654
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5.804.421.957	58.044.220

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 9 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt với tỷ lệ chi trả cổ tức lần lượt là 13% và 7% (2025: lần lượt là 15% và 10%) từ 10.273.314 triệu VND lợi nhuận chưa phân phối của năm 2025 trở về trước (2025: 11.166.645 triệu VND lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 trở về trước). Trong kỳ, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã gửi báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), theo đó Ngân hàng đã phân phối 667.765.358 cổ phiếu để trả cổ tức. Ngày 23 tháng 6 năm 2026, UBCKNN đã ban hành Thông báo số 5725/UBCK-QLCB xác nhận việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, NHNN chưa ban hành Quyết định sửa đổi nội dung vốn điều lệ trên Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận khoản vốn tăng thêm là 6.677.654 triệu VND vào khoản mục Vốn khác theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, NHNN đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ-NHNN về việc sửa đổi vốn điều lệ của Ngân hàng là 58.044.219.570.000 VND. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện ghi giảm Vốn khác và ghi tăng Vốn điều lệ với số tiền là 6.677.654 triệu VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2026</u>	<u>30.6.2025</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu lãi tiền gửi	2.859.560	1.968.541
Thu lãi cho vay	28.423.956	21.568.973
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.805.717	2.551.480
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	3.350
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	3.805.717	2.548.130
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	261.625	198.814
Thu khác từ hoạt động tín dụng	495.589	457.414
	<u>35.846.447</u>	<u>26.745.222</u>

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2026</u>	<u>30.6.2025</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trả lãi tiền gửi	15.629.593	10.847.787
Trả lãi tiền vay	863.287	346.241
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.174.833	2.571.621
Chi phí hoạt động tín dụng khác	28.042	467.615
	<u>21.695.755</u>	<u>14.233.264</u>

23 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2026</u>	<u>30.6.2025</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.180.170	1.520.438
Thu từ kinh doanh vàng	6.429	20.458
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	831.028	162.572
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(305.462)	(410.726)
Chi về kinh doanh vàng	(9.590)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(926.642)	(147.146)
	<u>775.933</u>	<u>1.145.596</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

	30.6.2026	30.6.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22	4.902
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(8.773)	(8.736)
	<u>(8.751)</u>	<u>(3.834)</u>

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

	30.6.2026	30.6.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	447.840
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(21.896)	(3.244)
	<u>(21.896)</u>	<u>444.596</u>

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

	30.6.2026 Triệu VND	30.6.2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	256.066	687.899
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	278.905	122.741
Thu nhập khác	65.431	302.606
Chi phí hoạt động khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(121.061)	(113.368)
Chi phí khác	(68.309)	(98.593)
	<u>411.032</u>	<u>901.285</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

27 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.329	2.762
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	131.750	26.674
	<u>133.079</u>	<u>29.436</u>

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.393	9.839
Chi phí nhân viên	3.185.134	3.053.865
- Chi lương và phụ cấp	1.098.952	1.060.419
- Các khoản chi đóng góp theo lương	246.102	239.374
- Chi trợ cấp	4.545	6.904
- Chi khác cho nhân viên	1.835.535	1.747.168
Chi về tài sản	805.497	785.952
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.362	196.014
- Chi khác	601.135	589.938
Chi cho hoạt động quản lý	961.148	996.271
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	334.071	316.124
Chi phí dự phòng (i)	(53.634)	2.472
	<u>5.246.609</u>	<u>5.164.523</u>

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.4)	388	50
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác (Thuyết minh 13.4)	(54.022)	2.422
	<u>(53.634)</u>	<u>2.472</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

29 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 Triệu VND	30.6.2025 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	406.989	382.705
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	1.322.069	664.749
Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 13.4)	151	6.111
	<u>1.729.209</u>	<u>1.053.565</u>

30 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2026 Triệu VND	30.6.2025 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.151.699	6.666.091
Tiền gửi tại NHNN	5.826.633	5.439.484
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	103.244.404	110.492.200
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	-	1.455.373
	<u>115.222.736</u>	<u>124.053.148</u>

31 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2026 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		30.6.2026 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	45.824	199.667	185.999	59.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.803.474	2.018.773	2.874.775	947.472
Các loại thuế khác	117.528	340.973	363.145	95.356
	<u>1.966.826</u>	<u>2.559.413</u>	<u>3.423.919</u>	<u>1.102.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

32 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

32.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	1.158.774.861	1.067.681.534
Hàng tồn kho	4.422.434	3.508.908
Máy móc, thiết bị	6.179.952	6.201.234
Giấy tờ có giá	68.613.214	72.728.268
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	68.613.214	72.728.268
Tài sản khác	59.532.225	51.582.879
	<u>1.297.522.686</u>	<u>1.201.702.823</u>
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi của các TCTD khác	39.015.460	50.250.000
Tài sản khác	1.998.958	1.589.554
	<u>41.014.418</u>	<u>51.839.554</u>
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	<u>1.338.537.104</u>	<u>1.253.542.377</u>

32.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	300.000	4.000.000
Cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	2.000.000	-
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(i))	44.956.364	50.024.232
	<u>47.256.364</u>	<u>54.024.232</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

33 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

33.1 Các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	72.692	83.036
Cam kết giao dịch hối đoái	209.313.359	165.444.063
Cam kết mua ngoại tệ	3.189.223	3.176.017
Cam kết bán ngoại tệ	4.746.478	2.189.273
Cam kết giao dịch hoán đổi	201.377.658	160.078.773
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.849.052	6.666.479
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	2.908.946	3.393.925
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	4.229.592	3.531.929
<i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>	<i>(289.486)</i>	<i>(259.375)</i>
Bảo lãnh khác	22.640.795	19.772.573
Bảo lãnh thanh toán	6.242.759	5.171.273
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.358.363	3.622.525
Bảo lãnh dự thầu	650.575	633.343
Bảo lãnh khác	12.781.477	11.804.589
<i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>	<i>(1.392.379)</i>	<i>(1.459.157)</i>
Các cam kết khác	38.183.409	25.031.882
	277.059.307	216.998.033

33.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2026 Triệu VND	31.12.2025 Triệu VND
Đến 1 năm	424.650	388.957
Trên 1 năm đến 5 năm	1.617.435	1.552.915
Trên 5 năm	808.108	692.302
	2.850.193	2.634.174

33.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 153.263 triệu VND (31.12.2025: 194.538 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Mẫu B05a/TCTD
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
34 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.377.211	1.448.029
Lãi chứng khoán chưa thu được	136.873	136.873
Lãi tiền gửi chưa thu được	12.629	12.629
	<u>1.526.713</u>	<u>1.597.531</u>

35 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.738.208	5.690.618
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.210.790	2.809.300
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.143	3.143
	<u>9.952.141</u>	<u>8.503.061</u>

36 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	945.809	1.128.169
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.107	2.107
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	46.330	829.818
	<u>994.246</u>	<u>1.960.094</u>

- (*) Ngân hàng chưa có cơ sở xác định giá trị của các tài sản thuê ngoài do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị của tài sản thuê ngoài.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

37 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026									
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi và vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	104.337.355	722.010.304	119.034.323	578.947.846	46.963.564	116.314.891	166.862.572	1.854.470.855	
Nước ngoài	8.976.800	-	5.489.508	-	6.889.559	33.600	64.346	21.453.813	
	113.314.155	722.010.304	124.523.831	578.947.846	53.853.123	116.348.491	166.926.918	1.875.924.668	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025									
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi và vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	133.248.597	667.921.428	127.393.761	587.874.763	38.572.427	86.776.324	144.709.146	1.786.496.446	
Nước ngoài	5.968.040	-	4.134.816	-	7.571.383	8.172	64.226	17.746.637	
	139.216.637	667.921.428	131.528.577	587.874.763	46.143.810	86.784.496	144.773.372	1.804.243.083	

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	92	4.722
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	59.428	21.126
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	15.170	10.099
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	38.293	51.133
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	63.910	21.088
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con	108.607	-
Thu nhập khác từ các công ty con	7.547	397
Chi phí khác trả cho công ty con	1.320	-
Chi phí khác trả cho các bên liên quan khác (i)	14.070	-
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	-	26.174
Góp vốn vào công ty con	2.000.000	4.500.000

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị	19.300	23.286
<i>Trong đó, thù lao:</i>		
- Ông Trần Hùng Huy – Chủ tịch	4.480	4.200
- Ông Nguyễn Thành Long – Phó Chủ tịch	1.984	1.860
- Ông Hiệp Văn Vo – Thành viên	1.650	1.500
- Bà Đinh Thị Hoa – Thành viên	720	720
- Bà Đặng Thu Thủy – Thành viên	1.152	1.080
- Ông Đàm Văn Tuấn – Thành viên	1.188	1.080
- Ông Đỗ Minh Toàn – Thành viên	1.188	1.080
- Ông Nguyễn Văn Hòa – Thành viên	1.382	1.296
- Ông Trịnh Bảo Quốc – Thành viên độc lập	1.152	1.080
Ban Kiểm soát	5.260	6.356
Ban Tổng Giám đốc	62.860	63.533
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương của Tổng Giám đốc	6.478	5.889

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại công ty con	-	30.000
Cho vay công ty con	1.836.402	2.464.915
Cho vay các bên liên quan khác (i)	599.898	399.604
Tiền gửi của các công ty con	2.738.314	3.020.754
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	1.456.206	1.130.927
Phát hành giấy tờ có giá cho công ty con	20.233	30.333
Phát hành giấy tờ có giá cho các bên liên quan khác (i)	40.928	10.850
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	-	344
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	20.463	13.300
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	6.272	3.829
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	10.648	38.383
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	20.031	22.332
Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho công ty con	86	-
Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	824	80
Phải thu công ty con	-	146.000
Phải trả công ty con	70	-

- (i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ tuân thủ theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	30.6.2026	31.12.2025
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.826.633	16.574.505
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	113.314.155	139.216.637
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	638.499	598.006
Các công cụ tài chính phái sinh	114.911	324.298
Cho vay khách hàng	722.010.304	667.921.428
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	154.846.878	132.714.613
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.377.195	11.396.527
Các tài sản tài chính khác	10.374.274	9.991.745
	1.018.502.849	978.737.759
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	53.853.123	46.143.810

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm mà Ngân hàng đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày trong Thuyết minh 32.1.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026									
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	5.826.633	113.314.155	638.499	114.911	700.027.243	166.224.073	10.246.156		996.391.670
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	9.596.594	-	312		9.596.906
Đã quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	12.386.467	-	127.806		12.514.273
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(7.879.291)	(11.250)	(123.777)		(8.014.318)
Giá trị ròng	5.826.633	113.314.155	638.499	114.911	714.131.013	166.212.823	10.250.497		1.010.488.531
Dự phòng rủi ro									
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(2.501.028)	-	-		(2.501.028)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(5.378.263)	(11.250)	(258)		(5.389.771)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(123.519)		(123.519)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025									
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	16.574.505	139.216.637	598.006	324.298	656.838.142	144.111.140	9.809.204	967.471.932	
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	2.002.254	-	307	2.002.561	
Đã quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	9.081.032	-	182.234	9.263.266	
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(7.455.663)	(11.250)	(177.648)	(7.644.561)	
Giá trị ròng	16.574.505	139.216.637	598.006	324.298	660.465.765	144.099.890	9.814.097	971.093.198	
Dự phòng rủi ro									
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(2.484.389)	-	-	(2.484.389)	
Dự phòng chung	-	-	-	-	(4.971.274)	(11.250)	(107)	(4.982.631)	
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(177.541)	(177.541)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất tác động tới trạng thái trên sổ ngân hàng, làm ảnh hưởng tới vốn và thu nhập của Ngân hàng, cụ thể do chênh lệch kỳ hạn theo hợp đồng và/hoặc kỳ hạn định lại lãi suất; chênh lệch giữa lãi suất được sử dụng để định giá tài sản và nợ phải trả có cùng kỳ hạn còn lại; tác động từ trạng thái phái sinh quyền chọn hoặc các yếu tố quyền chọn gắn với tài sản, nợ phải trả, các khoản mục ngoại bảng mà Ngân hàng và khách hàng có thể thay đổi giá trị và thời điểm phát sinh dòng tiền.

Ngân hàng đưa vào ứng dụng thực tiễn các chuẩn mực Basel III nhằm hoàn thiện công tác quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo thông lệ quốc tế và tuân thủ cao các quy định của NHNN. Theo đó, Ngân hàng cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn các tài sản nợ và tài sản có trên sổ ngân hàng nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến động lãi suất đến thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu, đặc biệt trong thời điểm có biến động mạnh về lãi suất.

Công tác triển khai quản lý rủi ro lãi suất với chất lượng cao cho phép Ngân hàng xây dựng các chiến lược kinh doanh linh hoạt, phù hợp với biến động lãi suất của thị trường; từ đó giúp Ngân hàng cân bằng mục tiêu tối ưu lợi nhuận và giảm thiểu tổn thất, giúp quản lý tốt bộ đệm vốn nhằm nâng cao năng lực sẵn sàng ứng phó trong điều kiện căng thẳng về lãi suất.

Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng được thường xuyên thực hiện nhằm xác định các rủi ro kinh tế chính có khả năng xảy ra trong các kịch bản căng thẳng và mức ảnh hưởng đến tình hình tài chính và vốn tự có. Theo đó, Ngân hàng chủ động đánh giá và đưa ra các chiến lược quản lý rủi ro hiệu quả và/hoặc hành động dự phòng, đồng thời xác định yêu cầu vốn tự có trong thủ tục đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) và khả năng bù đắp lợi nhuận sụt giảm.

Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để xác định mức độ biến động lãi suất mà thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu thay đổi vượt những hạn mức/khẩu vị rủi ro hiện hành.

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.151.699	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	5.826.633	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	80.411.243	24.886.182	4.000.000	3.574.370	433.360	9.000
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	638.499	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	114.911	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	18.972.594	-	8.078.707	674.734.686	16.563.776	3.140.811	210.987	308.743
Chứng khoán đầu tư (*)	-	64.346	-	-	-	61.490.915	53.700.000	51.033.158
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	14.238.739	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	5.593.615	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	128.118	15.534.909	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	19.100.712	48.163.351	88.489.950	699.620.868	20.563.776	68.206.096	54.344.347	51.350.901
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.134.004	17.884.872	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	79.073.703	36.692.702	8.753.622	3.804	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	128.151.101	77.535.294	236.207.182	110.216.921	26.837.348	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.999	-	-	-	9.547
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.999.957	-	135.199.834	56.211.594	2.420.237
Các khoản nợ khác	-	23.096.091	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	23.096.091	210.358.808	137.117.824	244.960.804	245.420.559	83.048.942	2.429.784
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	19.100.712	25.067.260	(121.868.858)	562.503.044	(224.397.028)	(177.214.463)	(28.704.595)	48.921.117
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(2.530.917)	186	132.720	(239.324)	2.601.926	(5.099)	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	19.100.712	22.536.343	(121.868.672)	562.635.764	(224.636.352)	(174.612.537)	(28.709.694)	48.921.117
Tổng cộng								

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

10/11/2026
HIT
IG
CP

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.624.548	-	-	-	-	-	-	8.624.548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	16.574.505	-	-	-	-	-	-	16.574.505
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	108.970.050	28.700.297	-	1.080.822	456.468	9.000	139.216.637
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	598.006	-	-	-	-	-	-	598.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	324.298	-	-	-	-	-	-	324.298
Cho vay khách hàng (*)	8.840.939	-	9.347.815	624.541.344	19.976.643	4.582.957	275.560	356.170	667.921.428
Chứng khoán đầu tư (*)	-	64.226	-	-	-	52.503.873	41.300.000	50.307.267	144.175.366
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	12.238.739	-	-	-	-	-	-	12.238.739
Tài sản cố định	-	5.352.506	-	-	-	-	-	-	5.352.506
Tài sản Có khác (*)	182.541	13.044.837	-	-	-	-	-	-	13.227.378
Tổng tài sản	9.023.480	56.821.665	118.317.865	653.241.641	19.976.643	58.167.652	42.032.028	50.672.437	1.008.253.411
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.824.924	9.449.511	12.701.704	-	-	-	32.976.139
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	101.196.139	22.150.387	8.178.014	4.037	-	-	131.528.577
Tiền gửi của khách hàng	-	-	137.855.421	165.961.466	154.377.379	95.836.354	33.844.143	-	587.874.763
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	8.320	-	-	-	10.759	19.079
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.999.896	3.400.000	73.780.062	48.524.592	2.418.374	133.122.924
Các khoản nợ khác	-	23.922.721	-	-	-	-	-	-	23.922.721
Tổng nợ phải trả	-	23.922.721	249.876.484	202.569.580	178.657.097	169.620.453	82.368.735	2.429.133	909.444.203
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	9.023.480	32.898.944	(131.558.619)	450.672.061	(158.680.454)	(111.452.801)	(40.336.707)	48.243.304	98.809.208
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	-	62.699	258	(263.210)	(61.498)	270.720	(3.386)	-	5.583
	9.023.480	32.961.643	(131.558.361)	450.408.851	(158.741.952)	(111.182.081)	(40.340.093)	48.243.304	98.814.791

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, bao gồm cả vàng. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ và vàng so với VND được Ngân hàng áp dụng để thực hiện quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
USD/VND	26.293	26.244
EUR/VND	30.080	30.906
JPY/VND	162,80	168,18
AUD/VND	18.158	17.625
CAD/VND	18.519	19.235
Vàng/VND (*)	<u>14.562.500</u>	<u>15.325.000</u>

(*) Tỷ giá vàng được tính theo đơn vị chỉ.

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.380.064	106.131	12.377	3.962	65.496	6.975	1.090	1.576.095
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	526.593	-	-	-	-	-	-	526.593
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	14.696.580	-	368.820	736.897	263.719	100.396	144.218	16.310.630
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.993.445	-	-	-	72.632	(18.519)	-	3.047.558
Cho vay khách hàng (*)	30.658.822	-	-	-	-	-	-	30.658.822
Chứng khoán đầu tư (*)	64.346	-	-	-	-	-	-	64.346
Tài sản Có khác (*)	322.244	8.883	-	-	-	-	-	331.127
Tổng tài sản	50.642.094	115.014	381.197	740.859	401.847	88.852	145.308	52.515.171
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.136.283	-	2.121	30.897	-	-	-	21.169.301
Tiền gửi của khách hàng	25.818.520	-	333.017	675.309	377.124	53.045	87.891	27.344.906
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	9.547	-	-	-	9.547
Các khoản nợ khác	689.285	-	42.437	12.017	27.468	4.150	5.762	781.119
Tổng nợ phải trả	47.644.088	-	377.575	727.770	404.592	57.195	93.653	49.304.873
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.998.006	115.014	3.622	13.089	(2.745)	31.657	51.655	3.210.298
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.666.863)	-	(1.504)	99.999	6.718	(27.223)	31.618	(1.557.255)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.331.143	115.014	2.118	113.088	3.973	4.434	83.273	1.653.043

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mẫu B05a/TCTD

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND									
	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.699.843	11.203	11.872	586	55.701	9.480	1.294	1.789.979	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.692.281	-	-	-	-	-	-	1.692.281	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	18.323.784	-	364.703	841.702	175.279	45.678	119.312	19.870.458	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.851.319)	-	-	-	61.688	(19.235)	-	(1.808.866)	
Cho vay khách hàng (*)	17.840.397	-	-	-	-	-	-	17.840.397	
Chứng khoán đầu tư (*)	64.226	-	-	-	-	-	-	64.226	
Tài sản Có khác (*)	292.408	9.348	2	-	-	-	-	301.758	
Tổng tài sản	38.061.620	20.551	376.577	842.288	292.668	35.923	120.606	39.750.233	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.615.357	-	21.803	4.776	-	-	-	17.641.936	
Tiền gửi của khách hàng	19.655.573	-	331.681	788.675	203.294	23.121	48.371	21.050.715	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	10.759	-	-	-	10.759	
Các khoản nợ khác	1.073.718	-	21.144	21.273	86.360	7.149	12.659	1.222.303	
Tổng nợ phải trả	38.344.648	-	374.628	825.483	289.654	30.270	61.030	39.925.713	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(283.028)	20.551	1.949	16.805	3.014	5.653	59.576	(175.480)	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.008.363	-	-	(14.127)	529	(3.847)	(4.174)	986.744	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	725.335	20.551	1.949	2.678	3.543	1.806	55.402	811.264	

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của các rủi ro này khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(e) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Rủi ro thanh khoản được quản lý tập trung thông qua khung quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo tất cả các nghĩa vụ chi trả được đáp ứng kịp thời và đúng hạn; đồng thời tuân thủ các quy định nội bộ và của NHNN.

Ngân hàng triển khai áp dụng các chuẩn mực quốc tế về đánh giá nội bộ về an toàn thanh khoản và Basel III nhằm đảm bảo Ngân hàng có chiến lược, quy định rõ ràng và hệ thống để nhận dạng, đo lường, quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản hiệu quả. Ngoài ra, Ngân hàng định kỳ rà soát khả năng chịu đựng rủi ro và khẩu vị rủi ro thanh khoản.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Kiểm tra sức chịu đựng được thường xuyên thực hiện nhằm đánh giá mức đủ thanh khoản cần thiết để đối mặt với các biến động trong nội bộ và bên ngoài. Các kết quả kiểm tra là cơ sở để đề xuất những hành động giảm thiểu rủi ro, phân bổ các nguồn lực tài chính và rà soát kế hoạch dự phòng thanh khoản, cũng như đánh giá các kế hoạch kinh doanh có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản.

Kế hoạch dự phòng thanh khoản luôn được Ngân hàng đảm bảo tính hiệu quả và khả thi, trong đó đưa ra các hành động khung tối thiểu cần thực hiện và cho phép linh hoạt trong điều kiện cụ thể để Ngân hàng có thể phản ứng kịp thời với các tình huống khác nhau. Kế hoạch quy định rõ sự phối hợp trong quản lý và phân công trách nhiệm nếu xảy ra thiếu hụt thanh khoản nhằm xử lý và kiểm soát hữu hiệu thanh khoản, giảm thiểu thiệt hại cho Ngân hàng, khách hàng và cổ đông, giúp Ngân hàng ổn định và phục hồi sau những tổn thất tài chính trong trường hợp căng thẳng.

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(e) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn					Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên		Từ trên		Trên 5 năm	
				1 tháng đến 3 tháng	3 tháng đến 12 tháng	1 năm đến 5 năm	5 năm		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.151.699	-	-	-	-	-	6.151.699
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	5.826.633	-	-	-	-	-	5.826.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	91.337.243	14.850.000	5.356.185	870.727	900.000	900.000	113.314.155
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	638.499	-	-	-	-	-	638.499
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	71.864	18.479	35.149	(10.581)	-	-	114.911
Cho vay khách hàng (*)	6.273.568	12.699.026	70.723.346	156.427.316	212.944.238	25.021.146	237.921.664	237.921.664	722.010.304
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	64.346	-	59.049.490	84.491.309	22.683.274	22.683.274	166.288.419
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	14.238.739	14.238.739	14.238.739
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.593.615	5.593.615	5.593.615
Tài sản Có khác (*)	128.011	107	10.199.825	1.917.469	3.394.417	23.198	-	-	15.663.027
Tổng tài sản	6.401.579	12.699.133	185.013.455	173.213.264	280.779.479	110.395.799	281.337.292	281.337.292	1.049.840.001
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.928.392	5.090.484	-	-	-	-	21.018.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	107.908.884	10.732.265	5.882.682	-	-	-	124.523.831
Tiền gửi của khách hàng	-	-	234.504.060	97.915.329	242.450.772	4.077.685	-	-	578.947.846
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.166	3.635	8.877	868	868	14.546
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	450.100	6.029.989	153.469.585	38.881.948	-	-	198.831.622
Các khoản nợ khác	-	-	13.024.110	2.209.926	5.158.152	2.703.903	-	-	23.096.091
Tổng nợ phải trả	-	-	371.815.546	121.979.159	406.964.826	45.672.413	868	868	946.432.812
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.401.579	12.699.133	(186.802.091)	51.234.105	(126.185.347)	64.723.386	281.336.424	281.336.424	103.407.189

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(e) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn					Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên		Từ trên		Trên 5 năm	
				1 tháng đến 3 tháng	3 tháng đến 12 tháng	1 năm đến 5 năm	5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.624.548	-	-	-	-	-	8.624.548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	16.574.505	-	-	-	-	-	16.574.505
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	119.549.809	17.322.152	1.101.157	788.519	455.000		139.216.637
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	598.006	-	-	-	-	-	598.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	144.944	49.989	132.590	(3.225)	-	-	324.298
Cho vay khách hàng (*)	5.766.832	3.074.107	60.862.780	164.018.197	204.413.633	24.664.133	205.121.746		667.921.428
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	64.226	20.100.254	29.655.156	68.248.197	26.107.533		144.175.366
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	12.238.739		12.238.739
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.352.506		5.352.506
Tài sản Có khác (*)	182.423	118	7.630.573	2.898.857	2.493.062	22.345	-		13.227.378
Tổng tài sản	5.949.255	3.074.225	214.049.391	204.389.449	237.795.598	93.719.969	249.275.524		1.008.253.411
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.325.841	17.650.298	-	-	-		32.976.139
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	112.392.624	14.073.348	5.062.605	-	-		131.528.577
Tiền gửi của khách hàng	-	-	300.019.607	113.091.878	170.992.572	3.770.706	-		587.874.763
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.661	5.499	10.126	1.793		19.079
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	400.000	18.900.000	66.379.910	47.443.014	-		133.122.924
Các khoản nợ khác	-	-	16.597.867	3.045.813	4.213.568	65.473	-		23.922.721
Tổng nợ phải trả	-	-	444.735.939	166.762.998	246.654.154	51.289.319	1.793		909.444.203
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.949.255	3.074.225	(230.686.548)	37.626.451	(8.858.556)	42.430.650	249.273.731		98.809.208

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(f) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				Tổng cộng Triệu VND
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	
Thu nhập					
1. Thu nhập lãi	9.305.647	5.502.610	64.528.280	(43.490.090)	35.846.447
<i>Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>5.751.690</i>	<i>4.007.934</i>	<i>26.086.823</i>	-	<i>35.846.447</i>
<i>Thu nhập lãi từ nội bộ</i>	<i>3.553.957</i>	<i>1.494.676</i>	<i>38.441.457</i>	<i>(43.490.090)</i>	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	149.727	39.213	2.210.461	-	2.399.401
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	27.208	25.379	1.426.180	-	1.478.767
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(6.926.306)	(4.199.863)	(54.059.676)	43.490.090	(21.695.755)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(2.038.950)</i>	<i>(905.242)</i>	<i>(18.751.563)</i>	-	<i>(21.695.755)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(4.887.356)</i>	<i>(3.294.621)</i>	<i>(35.308.113)</i>	<i>43.490.090</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(10.880)	(12.752)	(180.730)	-	(204.362)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(708.065)	(486.382)	(4.864.611)	-	(6.059.058)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.837.331	868.205	9.059.904	-	11.765.440
Chi phí dự phòng rủi ro	(328.210)	(154.154)	(1.246.845)	-	(1.729.209)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.509.121	714.051	7.813.059	-	10.036.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	760.145	763.651	4.627.903	-	6.151.699
2. Tài sản cố định	77.671	110.597	5.405.347	-	5.593.615
3. Tài sản khác	155.973.922	98.336.956	1.012.044.084	(236.434.021)	1.029.920.941
	156.811.738	99.211.204	1.022.077.334	(236.434.021)	1.041.666.255
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	97.177.795	43.786.880	796.910.854	-	937.875.529
2. Nợ phải trả nội bộ	58.121.947	54.707.092	124.435.412	(236.434.021)	830.430
3. Nợ phải trả khác	5.087	5.400	7.716.366	-	7.726.853
	155.304.829	98.499.372	929.062.632	(236.434.021)	946.432.812

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	983.744	745.247	6.895.557	-	8.624.548
2. Tài sản cố định	89.091	124.419	5.138.996	-	5.352.506
3. Tài sản khác	138.174.280	89.841.969	947.393.651	(188.937.144)	986.472.756
	139.247.115	90.711.635	959.428.204	(188.937.144)	1.000.449.810
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	100.312.978	43.702.091	756.513.177	-	900.528.246
2. Nợ phải trả nội bộ	35.825.559	45.574.372	108.426.905	(188.937.144)	889.692
3. Nợ phải trả khác	6.432	6.642	8.013.191	-	8.026.265
	136.144.969	89.283.105	872.953.273	(188.937.144)	909.444.203

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

41 CÁC KHOẢN MỤC MANG TÍNH THỜI VỤ HOẶC CHU KỲ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(a), 3(l) và 3(n), chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Lương Thị Thanh Vân
Người lập



Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

12-007
HÀNH
Y TÍNH
MG
CHÍNH

